

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 108/2021/DS-PT

Ngày: 30-3-2021

V/v “tranh chấp
hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thu

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Quán

Ông Nguyễn Thiện Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:
Ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 628/2020/TLPT-DS ngày 08 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 180/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2021/QĐ-PT ngày 19 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Bùi Thị Như T, sinh năm 1976;

2. Ông Đỗ Văn V, sinh năm 1973;

Địa chỉ: 239, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy Q của bà T và ông V: Ông Từ Ngọc C, sinh năm 1978;

Địa chỉ: 16/1H, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (Giấy ủy Quyền ngày 11-12-2018).

- Bị đơn:

1. Bà Lưu Thị Kim C2, sinh năm 1958;

2. Ông Lương Q, sinh năm 1979;

3. Ông Lương C1, sinh năm 1955;

Địa chỉ: 8B, ấp 1 Phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Tạm trú: Ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C1, bà C2 và ông Q:
Luật sư Phạm Văn N – Công ty luật TNHH MTV B, Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai.

- *Người kháng cáo:* Bà Lưu Thị Kim C2 và ông Lương Q – Bị đơn.

(Bà C2, ông Q và ông N có mặt; ông C và ông C1 vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10-12-2018 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Đỗ Văn V và bà Bùi Thị Như T do ông Từ Ngọc C đại diện trình bày:

Vào ngày 14 tháng 10 năm 2016, bà T, ông V có cho bà C2, ông C1, ông Q mượn 21 lượng 06 chỉ vàng SJC, khi mượn hai bên thỏa thuận mỗi tháng bà C2, ông C1, ông Q phải trả cho ông V, bà T 05 chỉ vàng SJC, hai bên có làm giấy mượn vàng ghi ngày 14 tháng 10 năm 2016. Trong thời gian đến hạn thanh toán bà C2, ông C1, ông Q có chuyển vào tài khoản số 5900201012655 của ông V được 04 lần tổng số tiền 36.233.000 đồng tương đương 02 cây 05 chỉ vàng SJC. Như vậy hiện nay bà C2, ông C1, ông Q còn nợ bà T, ông V 19 lượng 01 chỉ vàng SJC chưa trả.

Nay bà T, ông V yêu cầu bà C2, ông C1, ông Q liên đới trả cho bà T, ông V 19 lượng 01 chỉ vàng SJC. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Bị đơn:

- *Bà Lưu Thị Kim C2 trình bày:*

Bà và ông Lương C1 là vợ chồng, Lương Q là con ruột của bà. Vào ngày 14 tháng 10 năm 2016 bà, ông C1 và Q có mượn của bà T, ông V 21 lượng 06 chỉ vàng SJC, khi mượn hai bên có thỏa thuận vào ngày 30 tây hàng tháng bà phải trả cho bà T, ông V 05 chỉ vàng SJC, khi mượn có làm giấy mượn vàng ghi ngày 14 tháng 10 năm 2016.

Trong thời gian mượn vàng của bà T và ông V, ông C1 có chuyển vào tài khoản của anh V số 5900201012655 tổng cộng 12 lần tổng số tiền là 162.056.000 đồng tương đương là 05 lượng vàng SJC (thời điểm đó khoảng 15.000.000 đồng đến 16.000.000 đồng là 05 chỉ vàng SJC) như vậy còn nợ bà T, ông V là 16 lượng 06 chỉ vàng SJC đến nay chưa trả.

Nay bà T, ông V yêu cầu bà cùng ông C1, ông Q liên đới trả cho bà T ông V tổng cộng là 19 lượng 01 chỉ vàng SJC, bà không đồng ý. Bà chỉ đồng ý cùng ông C1 và Q liên đới trả cho bà T, ông V tổng cộng là 16 lượng 06 chỉ vàng SJC vào ngày 10 tháng 7 năm 2023.

- *Ông Lương Q trình bày:*

Ông là con ruột của ông C1 và bà C2, ông đồng ý theo lời trình bày của bà

C2, ông không có ý kiến gì khác.

Đối với ông Lương C1: Tòa án đã triệu tập nhiều lần, nhưng ông C1 vẫn vắng mặt.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 180/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa quyết định:

Căn cứ vào Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 483; Điều 227, Điều 228, Điều 217, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 288, 463, 466, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn V, bà Bùi Thị Như T đối với bà Lưu Thị Kim C2, ông Lương C1, ông Lương Q về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Lưu Thị Kim C2, ông Lương C1, ông Lương Q có trách nhiệm liên đới trả cho ông Đỗ Văn V, bà Bùi Thị Như T 19 lượng 01 chỉ vàng SJC.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22-10-2020, bị đơn bà Lưu Thị Kim C2 và ông Lương Q nộp đơn kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm với những lý do sau: Không có lời khai của ông C1 thừa nhận đối với giấy mượn vàng ngày 14-10-2016; thừa nhận ông C1 vì sức khỏe không đến Tòa án làm việc được, Tòa án đến làm việc trực tiếp, trường hợp cần thiết Tòa án trưng cầu giám định; có đơn đề nghị hoãn phiên tòa và xin tạm đình chỉ vụ án do ông C1 bệnh nặng không thể đến Tòa án nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn triệu tập và xét xử vào ngày 30-9-2020 khi sức khỏe ông C1 vẫn chưa phục hồi nên bà C2 và ông Q không thể có mặt tại phiên tòa.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn bà Lưu Thị Kim C2 và ông Lương Q trình bày:

Ông C1, bà C2 và ông Q không có mượn vàng của bà T, ông V, chỉ có mượn tiền là 200.000.000 đồng vào năm 2011, lãi suất 6%/tháng, trả lãi hàng tháng nhưng không có giấy tờ để chứng minh, sau đó bị ép buộc ký giấy mượn vàng, nên chỉ đồng ý trả số tiền 200.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C1, bà C2 và ông Q trình bày:

Bản án sơ thẩm không đúng sự thật khách quan của vụ án. Ông C1 không còn nhận thức, làm chủ hành vi của mình, bà C2 và ông Q có trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm. Ông C1 không thể tham gia tố tụng vì đã mất năng lực hành vi dân sự, thấy

cần thiết Tòa án phải trưng cầu giám định nhưng không giám định là vi phạm nghiêm trọng về tố tụng. Khi ông C1 lên cơn động kinh, phải có ông Q và bà C2 chăm sóc nên không thể dự phiên tòa lần 1, nhận định ông C1 vắng mặt không lý do là không đúng, ông Q, bà C2 vắng mặt đều có lý do chính đáng. Đến phiên tòa mở lại lần 2, cách phiên tòa lần 1 với thời gian quá ngắn, không phù hợp. Giấy mượn vàng ngày 14-10-2016, có phải chữ ký của ông C1 không, không đánh giá toàn diện chứng cứ. Do nợ 200.000.000 đồng sau đó quy ra vàng gồm nợ gốc và lãi, chưa làm rõ có giao vàng hay không hay nhằm che giấu việc vay tiền. Cần xem xét quyền lợi của bên yếu thế là các bị đơn, việc chuyển hóa từ tiền sang vàng là trái pháp luật, đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết sơ thẩm lại.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đơn kháng cáo của các bị đơn trong thời hạn luật quy định và hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào giấy mượn vàng ngày 14-10-2016 thì ông C1, bà C2 và ông Q có mượn bà T ông V 21 lượng 06 chỉ vàng SJC. Sau đó bên bà C2 có chuyển khoản cho ông V 36.233.000 đồng tương đương 02 lượng 05 chỉ vàng SJC nên còn nợ 19 lượng 01 chỉ vàng SJC. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn là có căn cứ. Bà C2 ông Q cho rằng ông C1 mất năng lực hành vi dân sự, dù Tòa án cấp sơ thẩm có giải thích nhưng bà C2 và ông Q không yêu cầu giám định nên không giám định là phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng đương sự vắng mặt nên tiến hành xét xử vắng mặt đương sự là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà C2 và ông Q, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn ông Từ Ngọc C; bị đơn ông Lương C1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Bà T và ông V yêu cầu bà C2, ông C1, ông Q liên đới trả 19 lượng 01 chỉ vàng SJC.

[3] Tại “Giấy mượn vàng” ngày 14-10-2016 có nội dung: Ông Lương C1 và vợ là Lưu Thị Kim C2 cùng con là Lương Q có mượn của hai cháu Đỗ Văn V và Bùi Thị Như T số vàng là 21 lượng 06 chỉ (vàng SJC). Mỗi tháng chúng tôi sẽ gửi cho hai cháu là 05 chỉ vàng vào ngày 30 tây hàng tháng cho đến hết. Phía dưới có ông Lương C1, bà Lưu Thị Kim C2 và ông Lương Q ký tên.

[4] Ông V, bà T và bà C2, ông Q có lời trình bày thống nhất là ông C1, bà C2 và ông Q có mượn của bà T ông V 21 lượng 06 chỉ (vàng SJC) theo “Giấy mượn vàng” ngày 14-10-2016. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà C2 và ông Q cho rằng ông C1, bà C2 và ông Q không có mượn vàng của bà T, ông V, chỉ có mượn tiền là 200.000.000 đồng vào năm 2011, lãi suất 6%/tháng, trả lãi hàng tháng. Sau đó bà T ông V quy số tiền nợ thành 21 lượng 06 chỉ vàng SJC và ép buộc ký tên vào giấy mượn vàng nhưng bà C2 và ông Q không có chứng cứ để chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận. “Giấy mượn vàng” ngày 14-10-2016 là sự tự nguyện thỏa thuận của các bên.

[6] Bà C2 và ông Q cho rằng trong thời gian mượn vàng của ông V, bà T. Ông C1 chồng bà C2 có chuyển vào số tài khoản 5900201012655 trả cho ông V 12 lần tổng số tiền là 162.056.000 đồng tương đương là 05 lượng vàng SJC, do đó bà C2, ông C1, ông Q còn nợ bà T, ông V là 16 lượng 06 chỉ vàng SJC.

[7] Thấy rằng, bà C2, ông Q có xuất trình chứng cứ gồm 12 giấy nộp tiền của AgriBank và Sacombank vào tài khoản của ông T, cụ thể như sau: Có 04 giấy nộp tiền ngày 03-11-2016: 10.000.000 đồng; ngày 12-11-2016: 8.000.000 đồng; ngày 23-12-2016: 10.000.000 đồng và ngày 30-6-2017: 8.200.000 đồng, tổng cộng 36.200.000 đồng là sau thời gian ký “Giấy mượn vàng” ngày 14-10-2016 và cũng được bà T, ông V do ông C đại diện thừa nhận tương đương với 02 lượng 05 chỉ vàng SJC. Phù hợp với Biên bản lấy lời khai ngày 12-6-2020, bà C2 và ông Q trình bày: “Ngày 14-10-2016 chúng tôi gồm Lưu Thị Kim C2, Lương C1 và Lương Q có mượn của bà T và anh V số vàng là 21 cây 06 chỉ vàng SJC”, “hiện nay chúng tôi còn nợ bà T ông V số vàng 19 cây 01 chỉ vàng SJC đến nay chưa trả”, “chúng tôi đồng ý trả cho bà T ông V 19 cây 01 chỉ vàng SJC nhưng xin trả dần vào tháng 6 năm 2023” – Bút lục số 95. Do đó, lời trình bày của bà C2, ông Q đối với khoản tiền 36.200.000 đồng đã trả cho bà T ông V là có căn cứ chấp nhận.

[8] Còn 08 giấy nộp tiền có thời gian từ ngày 07 tháng 8 năm 2015 đến ngày 01 tháng 6 năm 2016 tổng số tiền 133.840.000 đồng là trước ngày ký “Giấy mượn vàng” ngày 14-10-2016. Ông C trình bày, đây là các khoản tiền mà hai bên giao dịch làm ăn trước đó. Vì vậy, bà C2, ông Q cho rằng đã chuyển trả cho ông V tổng số tiền 170.139.000 đồng theo giấy nộp tiền chuyển khoản tương đương 05 lượng vàng SJC là không có căn cứ chấp nhận.

[9] Từ những căn cứ trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T và ông V. Buộc bà C2, ông C1 và ông Q có trách nhiệm liên đới trả 19 lượng 01 chỉ vàng SJC là có căn cứ, phù hợp với Điều 298, 474 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[10] Bà C2 và ông Q kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm với những lý do sau: Không có lời khai của ông C1 thừa nhận đối với giấy mượn vàng ngày 14-10-2016; thừa nhận ông C1 vì sức khỏe không đến Tòa án làm việc được, Tòa án không đến làm việc trực tiếp, trường hợp cần thiết Tòa án trưng cầu giám định; có đơn đề nghị hoãn phiên tòa và xin tạm đình chỉ vụ án do ông C1

bệnh nặng không thể đến Tòa án nhưng Tòa án vẫn triệu tập và xét xử vào ngày 30-9-2020 khi sức khỏe ông C1 vẫn chưa phục hồi nên bà C2 và ông Q không thể có mặt tại phiên tòa.

[11] Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bà C2, ông C1 và ông Q vắng mặt nên tiến hành xét xử vắng mặt là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đương sự không đến Tòa án có thể ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng hoặc đề nghị xét xử vắng mặt. Bà C2 và ông Q cho rằng sức khỏe ông C1 vẫn chưa phục hồi, xin tạm đình chỉ. Đây không phải là căn cứ để tạm đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 214 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[12] Ngày 22-01-2020, Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án cho ông C1, bà C2 và ông Q. Thông báo thụ lý ghi rõ trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo này, bị đơn phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ kèm theo.

[13] Bà C2 và ông Q cho rằng không có lời khai của ông C1 thừa nhận đối với giấy mượn vàng ngày 14-10-2016. Nhưng bà C2 và ông Q là vợ và con của ông C1 trình bày: *“Ngày 14-10-2016 chúng tôi gồm Lưu Thị Kim C2, Lương C1 và Lương Q có mượn của bà T và anh V số vàng là 21 cây 06 chỉ vàng SJC”, “hiện nay chúng tôi còn nợ bà T ông V số vàng 19 cây 01 chỉ vàng SJC đến nay chưa trả”* nên việc giám định chữ ký của ông C1 tại giấy mượn vàng ngày 14-10-2016 là không cần thiết. Hơn nữa, ông C1 không có kháng cáo.

[14] Tại biên bản lấy lời khai ngày 10 tháng 7 năm 2020 của bà C2, ông Q và lời trình bày của ông C các bên đương sự không có yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định năng lực hành vi dân sự của ông C1 (Bút lục 93). Tòa án cấp sơ thẩm có giải thích, hướng dẫn các đương sự thực hiện quyền yêu cầu tuyên bố ông C1 mất năng lực hành vi dân sự nhưng các đương sự không yêu cầu thì Tòa án giải quyết vụ án dân sự theo thủ tục chung là đúng quy định của pháp luật.

[15] Từ những nhận định trên, xét thấy kháng cáo của bà C2 và ông Q, lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà C2, ông C1 và ông Q yêu cầu hủy án sơ thẩm để giải quyết sơ thẩm lại vụ án là không có căn cứ chấp nhận.

[16] Phát biểu của Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà C2 và ông Q là có căn cứ.

[17] Về án phí dân sự sơ thẩm

Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí của số vàng 19 lượng 01 chỉ SJC, trị giá 955.000.000 đồng (191 chỉ x 5.000.000đ/1 chỉ) bằng 42.200.000 đồng là không đúng. Tính đúng là 40.650.000 đồng (bởi vì, từ trên 800.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng phải chịu án phí là 36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 800.000.000 đồng); bà C2, ông C1 và ông Q phải liên đới chịu 40.650.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, bà C2 và ông C1 được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 14 Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, cần sửa bản án sơ thẩm về phần án phí, ông Q phải chịu 13.550.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[18] Ngoài ra, bản án sơ thẩm tuyên về quyền kháng cáo của đương sự vắng mặt kể từ ngày tuyên án là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[19] Về án phí dân sự phúc thẩm

Do sửa một phần bản án sơ thẩm không liên quan đến kháng cáo nên ông Q kháng cáo phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Bà C2 được miễn án phí do là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí.

[20] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lưu Thị Kim C2 và ông Lương Q;

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 180/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa;

Căn cứ vào Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 483; Điều 227, Điều 228, Điều 217, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 298, Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn V và bà Bùi Thị Như T đối với bà Lưu Thị Kim C2, ông Lương C1 và ông Lương Q về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Lưu Thị Kim C2, ông Lương C1 và ông Lương Q có trách nhiệm liên đới trả cho ông Đỗ Văn V và bà Bùi Thị Như T 19 (Mười chín) lượng 01 (Một) chỉ vàng SJC.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lưu Thị Kim C2, ông Lương C1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Lương Q phải chịu 13.550.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho ông Đỗ Văn V và bà Bùi Thị Như T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.552.000 đồng theo biên lai thu số 0008396 ngày 12-6-2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm

Ông Lương Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ số tiền 300.000 đồng theo biên lai số 0006712 ngày 27-10-2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa để thi hành án phí.

Bà Lưu Thị Kim C2 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

4. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thu

